

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN



BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
TỈNH NINH THUẬN

Ninh Thuận, tháng 7/2023

Số: 371 /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chăm sóc cây trồng vụ hè thu. Tình hình nước tưới thuận lợi làm tăng diện tích gieo trồng cây hàng năm so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi ổn định đàn gia súc có sừng, trong khi đàn heo gặp khó về giá thức ăn tăng. Sản xuất lâm nghiệp tập trung công tác chăm sóc và bảo vệ rừng. Thời tiết gió mạnh ảnh hưởng nhiều đến sản lượng thủy sản khai thác lần nuôi trồng.

1.1 Nông nghiệp

Trong tháng Bảy, tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, vùng núi có mưa lớn, vùng đồng bằng ven biển có mưa nhỏ, rải rác; nắng nóng và hanh khô, có lúc gió mạnh đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp.

Tính đến ngày 15/7/2023, cả tỉnh gieo cấy được 16.268,7 ha lúa hè thu, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước. Do mưa tháng 6 bổ sung nước vào hồ Tân Giang và Sông Biêu, cùng việc hồ chứa Tân Giang xả nước để đảm bảo an toàn phòng lũ hồ chứa thuận lợi thêm nước gieo cấy vùng hạ lưu, nên tỉnh đã bổ sung kế hoạch vụ hè thu thêm 1.129 ha lúa. Hiện cây lúa đang sinh trưởng tốt; một số sâu bệnh xuất hiện rải rác, không đáng kể, phòng trừ kịp thời, không lây lan.

Đến giữa tháng Bảy, các huyện cũng gieo trồng được 4.107,8 ha bắp (ngô), giảm 36,3% so với cùng kỳ năm trước; 159,1 ha khoai lang, tăng 3,9%; 444,1 ha đậu phộng (lạc), giảm 25,9%; 8.716,2 ha rau, đậu các loại, tăng 5,4%.

Vụ hè thu 2023 đã thực hiện chuyển đổi cây trồng được 358,8 ha, đạt 110,9% kế hoạch; gồm chuyển đổi trên đất lúa 191,4 ha; chuyển đổi trên đất khác 167,4 ha. Có 31 cánh đồng lớn được sản xuất với diện tích 4.158 ha, trong đó 25 cánh đồng lúa 3.504,6 ha; 02 cánh đồng măng tây 56,6 ha; 02 cánh đồng hành tím 80 ha; 01 cánh đồng nha đam 20 ha.

Tình hình chăn nuôi có chiều hướng ổn định đàn gia súc có sừng cùng với đồng cỏ tự nhiên hiện có. Mức độ tái đàn heo của hộ không cao như cùng kỳ do gặp khó khăn về giá thức ăn tăng cao, thêm giá xuất bán không cao, lãi thấp;

riêng đối với doanh nghiệp đã cấp phép nuôi heo mới chuyển địa bàn sản xuất đến nay chưa ổn định xong cơ sở nơi nuôi mới nên trong tháng chưa thả nuôi. Hộ chăn nuôi gia cầm đơn lẻ dần thu hẹp, ít mở rộng; số hộ và trang trại chăn nuôi theo chuỗi liên kết với các doanh nghiệp chăn nuôi lớn vẫn chưa mở rộng nên tổng đàn không tăng. Về số lượng, đàn trâu giảm 2,0% so với cùng thời điểm năm trước; sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng ước đạt 10,4 tấn, tăng 75,2% so với cùng kỳ. Đàn bò tăng 0,2%; sản lượng xuất chuồng ước đạt gần 400 tấn, tăng 15,3%. Đàn dê, cừu giảm 9,3%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 448,5 tấn, giảm 20%. Đàn heo giảm 5,1%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 2.018,6 tấn, tăng 7,3%. Đàn gia cầm giảm 7,8%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 635,4 tấn, giảm 19,9%.

1.2 Lâm nghiệp

Trong tháng, tình hình thời tiết nắng hạn và có mưa cục bộ ở một số xã miền núi; các đơn vị quản lý rừng phát dọn, tranh thủ hoàn thành các khâu ban đầu về đất, giống... chuẩn bị cho công tác trồng rừng, trồng cây phân tán theo kế hoạch khi mùa mưa đến; bên cạnh, tiếp tục thực hiện kế hoạch tuần tra truy quét, quản lý và chăm sóc rừng trồng trên địa bàn.

Tình hình lâm nghiệp của tỉnh tháng Bảy chủ yếu tập trung vào công tác chăm sóc và bảo vệ rừng, không phát sinh diện tích rừng trồng mới. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 25 nghìn cây, tăng 49,7%. Khai thác gỗ trong tháng ước đạt 150 m³, tăng 50% so cùng kỳ; củi thu nhật (hộ cá thể) ước đạt 2.400 ster, giảm 16,8%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, cả tỉnh không phát sinh diện tích rừng trồng mới tập trung; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 155 nghìn cây, giảm 0,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 850 m³, tăng 58,6%; sản lượng củi khai thác đạt 20.900 ste, tăng 13,7%.

Công tác bảo vệ rừng năm nay đạt hiệu quả cao hơn năm trước. Trong tháng bảy cả tỉnh có 0,8 ha rừng bị thiệt hại, giảm 41,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng, diện tích rừng bị thiệt hại là 2,2 ha, giảm 72,7% so với cùng kỳ năm trước, toàn bộ là diện tích bị chặt phá. Không có vụ cháy rừng xảy ra trên địa bàn.

1.3 Thủy sản

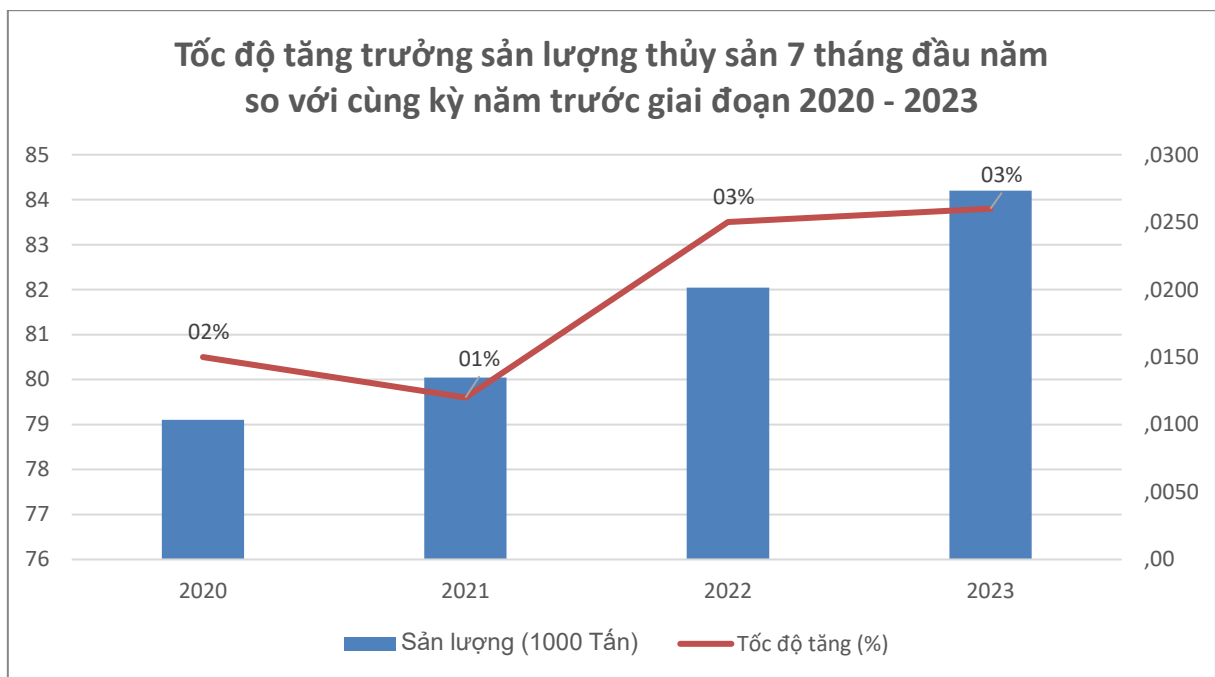
Trong tháng Bảy, tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, vùng biển không mưa nhưng có gió mạnh, ảnh hưởng nhiều đến khai thác và nuôi trồng thủy sản; sản lượng khai thác dự ước giảm; thủy sản nuôi trồng tuy không xuất hiện dịch bệnh nhưng thủy sản chậm phát triển. Sản lượng thủy sản cả tỉnh trong tháng ước đạt 22.967,5 tấn, giảm 9,1% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 21.716,7 tấn, giảm 9,6%; tôm đạt 364,1 tấn, giảm 15,1%; thủy sản khác đạt 886,7 tấn, tăng 9,8%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 885,4 tấn, tăng 2,0% so

với cùng kỳ năm trước, trong đó tôm đạt 321 tấn, giảm 16,8%; thủy sản khác đạt 470,4 tấn, tăng 22,3%. Thời gian gần đây do giá tôm thương phẩm không cao nên nhiều hộ chuyên sang nuôi ốc hương.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 22.082,1 tấn, giảm 9,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 21.622,7 tấn, giảm 9,7%. Ngư trường tháng 7 được dự báo có cá nổi xuất hiện dày, tuy nhiên qua nửa tháng vẫn chưa có cá nổi xuất hiện như mọi năm. Dự ước trong 15 ngày cuối tháng 7, khả năng cá nổi xuất hiện chậm, sản lượng khai thác giảm mạnh so với cùng kỳ.

Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 84.202,1 tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng cao nhất các năm 2020-2023¹. Trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 5.848,2 tấn, tăng 3,0%; sản lượng khai thác đạt 78.353,9 tấn, tăng 2,6%.



Sản lượng giống thủy sản sản xuất tháng Bảy ước đạt 3.140 triệu con, tăng 0,2% so cùng kỳ năm trước; trong đó tôm giống ước đạt 3.010 triệu con, tăng 0,2%. Vào vụ nuôi tôm thương phẩm chính nên hoạt động sản xuất tôm giống trong tháng sôi nổi, giá bán ổn định, khách hàng chính vẫn là các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Tính chung 7 tháng, lượng giống sản xuất 23.967 triệu con, tăng 0,7%; trong đó tôm giống ước đạt 23.500 triệu con, tăng 0,6%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Bảy có thêm năng lực tăng mới ngành sản xuất điện năng lượng tái tạo, khai thác muối tiếp tục tăng, nhưng công nghiệp chế biến chế tạo gặp khó khăn do hàng tồn kho nhiều, nhu cầu tiêu thụ giảm, đơn hàng thấp đã làm IIP toàn ngành ước tính giảm 1,58% so với tháng trước

¹ Tốc độ tăng Sản lượng thủy sản 7 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2023 là: năm 2020 tăng 1,5%; năm 2021 tăng 1,2%; năm 2022 tăng 2,5%; năm 2023 tăng 2,6%.

và tăng 10,90% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,42% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng Bảy ước giảm 1,58% so với tháng trước và tăng 10,90% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng cao nhất với 103,51% do khai thác muối biển tăng; sản xuất và phân phối điện tăng 11,89%; ngành chế biến, chế tạo tăng 2,20%.

Tính chung 7 tháng đầu năm, IIP ước tính tăng 8,42% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 48,37%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,36%; ngành chế biến, chế tạo tăng 3,75%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 7 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: khai khoáng tăng 48,37%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 23,24%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 9,69%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất 7 tháng giảm hoặc tăng thấp: sản xuất đồ uống giảm 9,15%; in, sao chép giảm 8,64%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ... giảm 0,17%; dệt tăng 0,66%; sản xuất trang phục tăng 2,29%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 6,67%; sản xuất và phân phối điện tăng 8,36%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 7 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước: sản xuất đường tăng 50,6% (hiện đang tạm ngưng sản xuất do hết nguyên liệu); muối chế biến tăng 28,5%; hạt điều khô tăng 21,9%; muối biển tăng 12,9% do thời tiết thuận lợi; quần áo các loại tăng 12,0%; tôm đông lạnh tăng 8,8%; điện sản xuất tăng 7,8% (trong đó, điện mặt trời tăng 2,0%). Một số sản phẩm giảm: tinh bột sắn giảm 33,9% (hiện đang tạm ngưng sản xuất do hết nguyên liệu); phân vi sinh giảm 8,0%; thạch nha đam giảm 7,2%; bia đóng lon giảm 6,9%; một số sản phẩm xây dựng giảm (trong đó, khai thác đá xây dựng giảm 6,5%; xi măng giảm 44,0%; gạch giảm 48,5%).

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tình hình đăng ký doanh nghiệp 7 tháng đầu năm có nhiều tín hiệu thiếu tích cực. So với cùng kỳ năm trước, số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm 22,9%; số vốn đăng ký mới giảm 79,8%; số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm 1,9%; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 4,8%; và số doanh nghiệp giải thể tăng 5,8%.

Trong tháng Bảy, có 22 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 543,8 tỷ đồng, tăng 4,8% số doanh nghiệp và số vốn đăng ký mới tăng 4,4 lần so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 7 tháng đầu năm, có 239 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 2.392,8 tỷ đồng, giảm 22,9% số doanh nghiệp và giảm 79,8% số vốn đăng ký so cùng kỳ năm 2022 (trong đó, số doanh nghiệp quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng đăng ký thành lập mới có 217 doanh nghiệp, chiếm 90,8%); số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp thành lập mới là 1.243 lao động, giảm 75%.

Có 101 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 1,9% so với cùng kỳ năm trước (*trong đó, số doanh nghiệp tạm ngừng năm 2022, nay quay trở lại hoạt động là 80 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 93 doanh nghiệp*).

Có 55 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 5,8% (*trong đó, số doanh nghiệp giải thể tập trung chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 45 doanh nghiệp, chiếm 81,8%*).

Có 173 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 4,8% (*trong đó doanh nghiệp tạm ngừng chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 153 doanh nghiệp, chiếm 88,4%*).

Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động đến ngày 20/7/2023 có 4.195 doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký 86 nghìn tỷ đồng.

Hoạt động hợp tác xã: Tính đến ngày 20/7/2023, có 113 HTX, với vốn đăng ký là 219,9 tỷ đồng; các hợp tác xã hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp có 85 HTX, chiếm 75,2%; sản xuất tiêu thủ công nghiệp 10 HTX (chiếm 8,8%); kinh doanh dịch vụ tổng hợp 08 HTX (chiếm 7,1%); lĩnh vực vận tải 07 HTX (chiếm 6,2%) và 03 Quỹ tín dụng nhân dân (chiếm 2,7%).

4. Đầu tư

Trong tháng Bảy, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tiếp tục đạt mức tăng 5,4% so với tháng trước và tăng 29,2% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng cao nhất các năm 2021-2023². Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tăng 3,7%.

Vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 7/2023 ước tính đạt 267,1 tỷ đồng, tăng 5,4% so với tháng trước và tăng 29,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: 170,6 tỷ đồng, tăng 14,7% và tăng 28,8%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: 93,8 tỷ đồng, giảm 3,6% và tăng 27,2%.

Khối lượng vốn đầu tư thực hiện chủ yếu là các dự án chuyên tiếp: Môi trường bền vững các thành phố duyên hải GD 2 - Tiểu dự án Tp Phan Rang - Tháp Chàm; Đường nối từ trung tâm Thị trấn Tân Sơn đi ngã tư Tà Năng - Đức Trọng; Mở rộng đường Văn Lâm - Sơn Hải; Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, tỉnh Ninh Thuận; Dự án đầu tư Trung tâm y tế huyện Ninh Phước và huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận; Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2 (2021-2025);...

² Tốc độ tăng vốn thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý tháng 7 so với cùng kỳ năm trước các năm 2021-2023 là: năm 2021 giảm 33,9%; năm 20212 tăng 10,6%; năm 2023 tăng 29,2%.

Cộng dồn 7 tháng đầu năm, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý đạt 1.247,7 tỷ đồng, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước; trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: 759,7 tỷ đồng, tăng 4,3%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: 476,2 tỷ đồng, tăng 0,4%.

5. Tài chính, Ngân hàng

5.1 Tài chính

Tình hình thu ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn trong 7 tháng đầu năm 2023 gặp khó ở khâu thu xuất nhập khẩu. Chi ngân sách Nhà nước tập trung bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, y tế và quản lý Nhà nước.

Thu ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh 7 tháng đầu năm ước đạt 2.088 tỷ đồng, đạt 57,1% dự toán năm. Trong đó: thu nội địa (không kể thu dầu thô) đạt 2.070,3 tỷ đồng, đạt 59% và giảm 14,5% so với cùng kỳ năm trước; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 17,7 tỷ đồng, đạt 11,8% .

Xét trong các loại thuế của thu nội địa, chỉ có 6/18 khoản thu tăng so với cùng kỳ năm trước: thu tiền bán nhà thuộc SHNN tăng 198,3%; thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế tăng 57,2%; khu vực DNNN địa phương tăng 26,8%; xổ số kiến thiết tăng 12,4%; khu vực CTN và dịch vụ NQD tăng 11,8%; thu từ quỹ đất công ích và HLCS khác tăng 8,8%. Có 12/18 khoản thu giảm: thu tiền cho thuê đất giảm 69,8%; thu tiền sử dụng khu vực biển giảm 53,3%; thu CQ khai thác khoáng sản giảm 41,3%; khu vực DN có vốn ĐTNN giảm 33,3%; thuế thu nhập cá nhân giảm 32,4%; thuế SDD phi nông nghiệp giảm 30,4%; khu vực DNNN trung ương giảm 29,1%; thu khác ngân sách giảm 17,1%; thuế BVMT giảm 15,8%; lệ phí trước bạ giảm 15,2%; thu tiền sử dụng đất giảm 12,0%; phí - lệ phí giảm 8,8%.

Tình hình thu thuế khó khăn, nhất là thu xuất, nhập khẩu do các dự án năng lượng tái tạo giảm mạnh nhập khẩu máy móc thiết bị.

Tổng chi ngân sách Nhà nước (không tính chi từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ) ước tính đạt 4.430 tỷ đồng, đạt 58,7% dự toán năm.

5.2 Ngân hàng

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong tháng Bảy tiếp tục ổn định và an toàn. Vốn tín dụng được tập trung đầu tư phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên; tín dụng chính sách được quan tâm thực hiện tốt, đáp ứng nhu cầu vay vốn của hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 7/2023: **Nguồn vốn huy động** trên địa bàn ước đạt 21.720 tỷ đồng, tăng 1,0% (tăng 224 tỷ đồng) so với tháng trước; tăng 6,7% (tăng 1.362 tỷ đồng) so với cuối năm 2022; bằng 95,3% kế hoạch năm 2023. **Tổng dư nợ tín dụng** ước đạt 40.500 tỷ đồng, tăng 2,6% (tăng 1.035 tỷ đồng) so với tháng

trước; tăng 9,1% (tăng 3.368 tỷ đồng) so với cuối năm 2022; bằng 98,3% kế hoạch năm 2023. **Dư nợ xấu** trên địa bàn là 232 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,57% so với tổng dư nợ, thấp hơn 0,01% so với tỷ lệ nợ xấu cuối tháng trước (số tuyệt đối tăng 3 tỷ đồng) và tăng 0,08% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2022 (số tuyệt đối tăng 51 tỷ đồng).

Số dư nợ cho vay bị ảnh hưởng bởi dịch Covid -19 trên địa bàn tỉnh đến thời điểm 30/6/2023 là 9.663 tỷ đồng (bao gồm: dư nợ vay của khách hàng doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch là 6.162 tỷ đồng; dư nợ vay của khách hàng cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh và khách hàng khác là 3.501 tỷ đồng).

6. Thương mại, giá cả, dịch vụ

6.1 Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tình hình sản xuất thương mại, dịch vụ tháng Bảy tiếp tục tăng trưởng khả quan. Tỉnh đón lượng khá lớn du khách đến vui chơi, nghỉ hè. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Bảy tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 18,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 17,7% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 7/2023, nhiều doanh nghiệp kinh doanh thương mại tổ chức bán hàng khuyến mãi trong dịp hè; tại siêu thị Co.op Mart, VinMart, trung tâm Điện Máy Xanh ... khuyến mãi theo nhiều hình thức nhằm kích cầu tiêu dùng. Trong tháng, do là tháng hè, những điểm du lịch biển của tỉnh thu hút được một lượng khá lớn khách du lịch nội tỉnh và ngoại tỉnh đến vui chơi cũng tác động làm doanh thu hoạt động khách sạn-nhà hàng tăng. Lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường dồi dào, đa dạng, phong phú, nhiều chủng loại đáp ứng nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng của dân cư tác động đến sức mua tăng đã góp phần làm cho tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 7/2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Bảy ước tính đạt 3.368,5 tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 18,2% so với cùng kỳ năm trước, trở lại các mức tăng trưởng cùng kỳ các năm trước khi xảy ra đại dịch Covid-19. Chia ra: **Doanh thu bán lẻ hàng hóa** đạt 2.584,8 tỷ đồng, tăng 2,1% và tăng 15,9%; trong tháng, các doanh nghiệp, cửa hàng tổ chức khuyến mãi với nhiều hình thức nhằm kích cầu tiêu dùng; nhu cầu về may mặc, đồ dùng học tập chuẩn bị năm học mới tăng; bên cạnh đó giá một số vật liệu xây dựng và một số mặt hàng tiêu dùng tăng. **Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống** đạt 512,0 tỷ đồng, tăng 2,3% và tăng 28,0%; tỉnh đã đón khá nhiều lượt khách trong và ngoài tỉnh đến tham quan. Nhiều mô hình du lịch thu hút khá đông du khách, nhất là du lịch trải nghiệm tại các vườn nho, du lịch biển... nhất là các cơ sở lưu trú tại khu vực ven biển Bình Sơn- Ninh Chữ, Vĩnh Hy, Cà Ná. Nhu cầu du lịch của người dân tăng cao vào các dịp hè đã góp phần làm tăng doanh thu hoạt động khách sạn-nhà hàng, trong tháng 7/2023, cụ thể: doanh thu hoạt động nhà

hàng tăng 10,58%; lưu trú tăng gấp 2,9 lần so với cùng kỳ 2022. **Doanh thu du lịch lữ hành** đạt 1,4 tỷ đồng, tăng 5,2% và tăng 78,3%. **Doanh thu dịch vụ khác** đạt 270,3 tỷ đồng, tăng 1,5% và tăng 23,4%; các hoạt động dịch vụ trên địa bàn hoạt động trong tháng khá sôi động, nhu cầu về các dịch vụ tăng đã góp phần làm cho nhiều nhóm dịch vụ tăng so với cùng kỳ, cụ thể: dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 12,9%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 20,1%; dịch vụ khác tăng 14,9%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 57,7%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 22.069,5 tỷ đồng, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 29,1%).

Xét theo ngành hoạt động 7 tháng đầu năm nay: **Doanh thu bán lẻ hàng hóa** ước tính đạt 16.975,9 tỷ đồng, chiếm 76,9% tổng mức và tăng 13,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, may mặc tăng 32,5%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 28,5%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 28,3%; phương tiện đi lại tăng 11,6%; lương thực, thực phẩm tăng 10,3%. **Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống** ước tính đạt 3.255,4 tỷ đồng, chiếm 14,8% tổng mức và tăng 37,5% so với cùng kỳ năm trước. **Doanh thu du lịch lữ hành** ước tính đạt 8,6 tỷ đồng, chiếm 0,04% và tăng 2,48 lần. **Doanh thu dịch vụ khác** ước tính đạt 1.829,6 tỷ đồng, chiếm 8,3% và tăng 25,1%.

6.2 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng tháng Bảy tăng 0,34% so với tháng trước và tăng 3,23% so với cùng kỳ năm trước; nhưng giảm 0,01% so với tháng 12/2022, mức tăng trưởng thấp nhất và là mức giảm đầu tiên kể từ năm 2007³. Bình quân 7 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá tiêu dùng tăng 4,85% so với cùng kỳ năm trước.

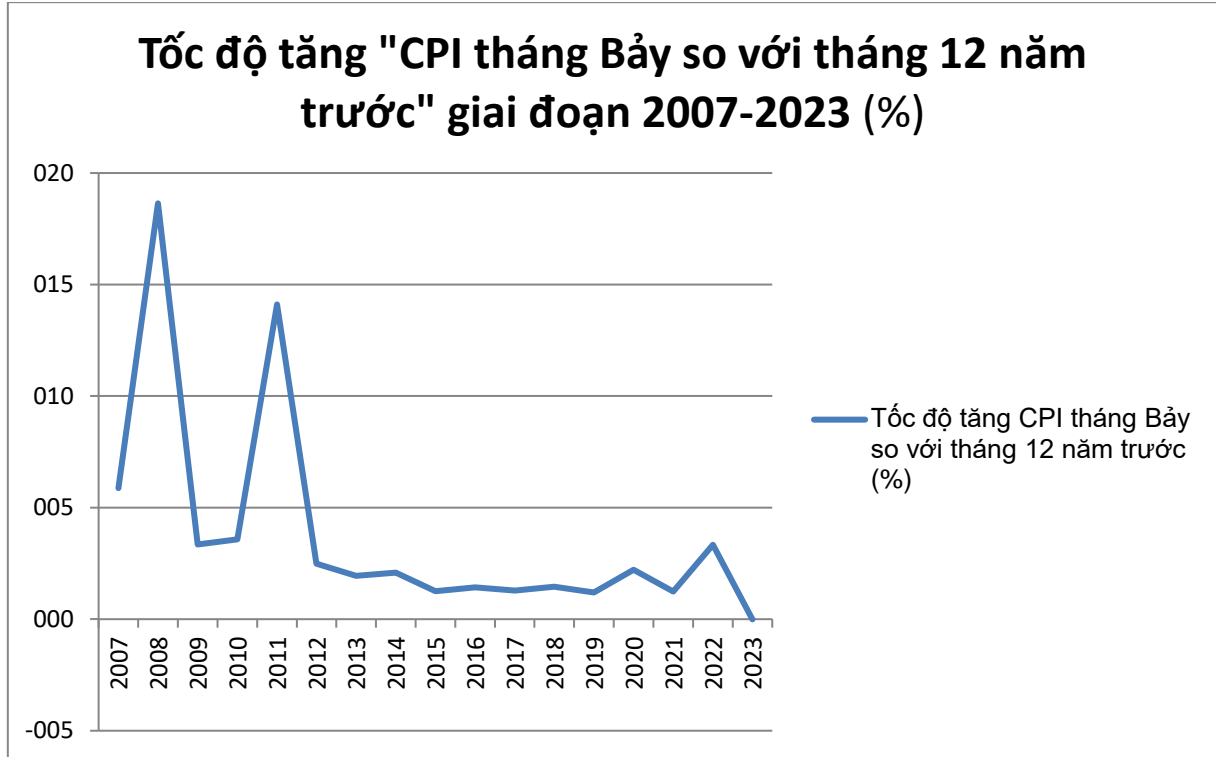
Trong tháng 7/2023, một số mặt hàng có giá tăng làm giá tiêu dùng trong tháng tăng so với tháng trước, cụ thể:

- Bảo hiểm y tế cho công chức nhà nước và người lao động tự do tăng do mức lương cơ sở tăng;
- Giá gạo tăng từ 500-1.000 đồng/kg tùy loại, do giá gạo xuất khẩu tăng đẩy giá gạo địa phương tăng so với tháng trước;
- Giá các mặt hàng trứng, sữa, đường giao động tăng, giá đường trong nước tăng theo giá của thế giới do điều kiện thời tiết không thuận, nguồn cung thị trường thiếu hụt nhẹ;

³ Tốc độ tăng CPI tháng Bảy so với tháng 12 năm trước giai đoạn 2007-2023 lần lượt là: tăng 5,88%; tăng 18,64%; tăng 3,35%; tăng 3,58%; tăng 14,11%; tăng 2,49%; tăng 1,95%; tăng 2,08%; tăng 1,25%; tăng 1,43%; tăng 1,28%; tăng 1,46%; tăng 1,20%; tăng 2,21%; tăng 1,25%; tăng 3,33%; giảm 0,01%.

- Giá các loại rau tăng do thời tiết không thuận lợi, nắng nóng làm cho năng suất thu hoạch không đạt cao, sản lượng cung thị trường thấp nên giá tăng;

- Giá điện sinh hoạt tăng do thời tiết nắng nóng, nhu cầu sử dụng điện của hộ gia đình tăng.



Trong mức tăng 0,34% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Bảy so với tháng trước có 09 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 01 nhóm có chỉ số giá giảm và 01 nhóm giữ ổn định giá. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng cao nhất với 3,96% do bảo hiểm y tế cho công chức nhà nước và người lao động tự do tăng 20,81% từ ngày 01/7/2023, áp dụng theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng. Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,81% chủ yếu do tăng ở một số mặt hàng như: giá nhà ở thuê tăng 1,58% do nhu cầu thuê nhà để ở tăng; giá điện sinh hoạt tháng 7/2023 tăng 2,89% do nhu cầu sử dụng điện tăng trong mùa nắng nóng; giá dầu hỏa tăng 3,44% do ảnh hưởng các đợt điều chỉnh giá các ngày 3, 11 và 21/7/2023. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,48%, chủ yếu ở các mặt hàng: thiết bị máy điều hòa nhiệt độ tăng 1,78%; đồng hồ treo tường và để bàn tăng 2,86%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 0,65%; dịch vụ trong gia đình như thuê người phục vụ tăng 3,94%. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,27% chủ yếu ở nhóm dụng cụ thể thao, dịch vụ thuê chỗ chơi thể thao và du lịch trọn gói trong nước, do đang trong tháng hè, nhu cầu hoạt động thể thao của nhóm đối tượng là học sinh, sinh viên tăng, theo đó dụng cụ thể thao tăng 0,64%, vé thuê chỗ chơi thể thao tăng 1,14%; du lịch trọn gói trong nước tăng 1,33% so với tháng trước. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,14%, chủ

yếu do các mặt hàng lương thực tăng 0,33% và thực phẩm tăng 0,16%⁴. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,09%; nhóm bưu chính, viễn thông tăng 0,08%; nhóm giáo dục và nhóm thuốc và dịch vụ y tế cùng tăng 0,03%. Nhóm duy nhất có chỉ số giá giảm là nhóm giao thông với mức giảm 0,13%, do giá xăng giảm 0,12% và giá xe máy giảm 0,46% để kích cầu. Nhóm đồ uống và thuốc lá là nhóm duy nhất ổn định.

CPI tháng 7/2023 giảm 0,01% so với tháng 12/2022 và tăng 3,23% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 7 tháng đầu năm 2023 tăng 4,85% so với bình quân cùng kỳ năm 2022.

Giá vàng biến động cùng chiều với giá vàng thế giới, chỉ số giá vàng tháng 7/2023 tăng 0,04% so với tháng trước và tăng 4,98% so cùng kỳ năm trước; giá vàng 9999 ở mức 5.600.000 đồng/chỉ. Giá đô la Mỹ tăng 0,77% so với tháng trước nhưng giảm 1,99% so cùng kỳ năm trước; giá đô la Mỹ ở mức 23.650 đồng/USD.

6.3 Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh tháng Bảy diễn ra tương đối ổn định. Số lượng hành khách vận chuyển tăng 5,1% so với tháng trước và tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước; trong khi khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 3,4% và tăng 1,2%. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, số lượng hành khách vận chuyển tăng 58,3% và khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 43,7% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hành khách tháng Bảy ước đạt 1,0 triệu lượt hành khách vận chuyển, tăng 5,1% so với tháng trước và luân chuyển 81,9 triệu lượt hành khách.km, tăng 5,3%. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, vận tải hành khách đạt 6,2 triệu lượt hành khách vận chuyển, tăng 58,3% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 505,0 triệu lượt hành khách.km, tăng 62,4%. Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

Vận tải hàng hóa trong tháng ước đạt 1,1 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 3,4% so với tháng trước và luân chuyển 87,7 triệu tấn.km, tăng 3,7%. Lũy kế 7 tháng, vận tải hàng hóa đạt 7,7 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 43,7% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 586,3 triệu tấn.km, tăng 43,5%. Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

⁴ Trong đó: gạo các loại tăng 0,42%. Giá gạo tăng do nhu cầu nhập khẩu gạo ở nhiều nước tăng cao khiến giá gạo trong nước liên tục đẩy lên. Nhóm thực phẩm tăng, chủ yếu tăng ở mặt hàng trứng các loại tăng 2,71% do nhu cầu tiêu thụ tăng, thịt gia cầm đông lạnh tăng 1,73%, thịt chế biến tăng 0,04%, mỡ động vật tăng 3,52%, thủy sản chế biến tăng 0,50%; rau tươi, khô, chế biến tăng 3,16%, trong đó một số loại rau tăng mạnh do nguồn cung thấp như: bắp cải tăng 12,11%; khoai tây tăng 5,63%; đỗ quả tươi tăng 6,33%; măng tươi tăng 9,51% ...Ngoài ra, một số mặt hàng tăng giá do chi phí sản xuất và giá hàng nhập tăng như: nước chấm các loại tăng 0,42%; sữa, bơ, phô mai tăng 1,27%; đường tăng 1,40%...

7. Một số vấn đề xã hội

7.1 Lao động, việc làm

Công tác giải quyết việc làm mới tiếp tục được quan tâm triển khai đồng bộ và gắn liền với phát triển kinh tế- xã hội của từng địa phương. Công tác tư vấn giới thiệu việc làm tiếp tục được đổi mới, mở rộng hướng tiếp cận của người lao động. Trong tháng đã tư vấn giới thiệu việc làm và hỗ trợ học nghề cho 1.836 lượt người, nâng số người được tư vấn, giới thiệu việc làm và hỗ trợ học nghề trong 7 tháng đầu năm là 16.589 lượt người; lao động tìm được việc làm thông qua Trung tâm Dịch vụ việc làm là 476 người, đạt 9,52%.

Trong tháng báo cáo, có 439 người người lao động nộp hồ sơ hưởng Bảo hiểm thất nghiệp; nâng số lao động có quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp 7 tháng đầu năm lên 3.142 người; trong đó có 2.783 người có quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp với số tiền chi gần 49,3 tỷ đồng.

7.2 Đời sống dân cư, công tác an sinh xã hội

Trong tháng Bảy, công tác chăm lo chế độ chính sách cho các đối tượng Người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, các hộ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi,... tiếp tục được triển khai thực hiện đầy đủ, đúng đối tượng. Đời sống dân cư nhìn chung ổn định.

Trong tháng, cả tỉnh không phát sinh thiếu đói. Tỉnh đã kịp thời giải quyết chế độ chính sách cho các đối tượng Người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội, đảm bảo các chính sách an sinh xã hội thực hiện được đầy đủ, đúng đối tượng. Công tác người cao tuổi, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ tiếp tục được quan tâm.

Thực hiện tốt công tác chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại Trung tâm công tác xã hội tỉnh. Tổng số đối tượng hiện đang quản lý và nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh là: 260/85 nữ. Trong đó: Người cao tuổi 15/10 nữ; trẻ mồ côi 39/22 nữ; người tâm thần 206/53 nữ.

7.3 Giáo dục

Tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 diễn ra từ ngày 28-29/6/2023 đảm bảo an toàn nghiêm túc, đúng theo quy chế của Bộ GDĐT, không có trường hợp sai phạm hoặc những hiện tượng tiêu cực, tình huống bất thường xảy ra trong quá trình thực hiện coi thi. Tổng số thí sinh đăng ký dự thi toàn tỉnh là 6.121 thí sinh (*trong đó: Số thí sinh đăng ký chỉ thi tốt nghiệp là 21 em chiếm tỷ lệ 0,3%; đăng ký thi lấy điểm xét vào đại học là 170 em chiếm tỷ lệ 2,8%; đăng ký thi tốt nghiệp và xét đại học là 5.930 em chiếm tỷ lệ 96,9%*). Số thí sinh vắng thi là 56 thí sinh; trong đó có 01 thí sinh khuyết tật nặng được đặc cách miễn thi; 02 thí sinh bị tai nạn giao thông và 02 thí sinh bệnh đột xuất trước khi thi (*04 thí sinh này đủ điều kiện đặc cách tốt nghiệp THPT*); và 53 thí sinh tự do. Tỷ lệ thí sinh dự thi đạt 99,39 %.

Xây dựng kế hoạch và chuẩn bị các điều kiện làm việc với Đoàn công tác của Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra công nhận tỉnh Ninh Thuận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1 năm 2022.

7.4 Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Công tác phòng, chống dịch Covid-19 được duy trì thường xuyên. Tính từ đầu năm 2023 đến ngày 13/7/2023, toàn tỉnh ghi nhận 238 trường hợp mắc Covid-19, giảm 91,8% so với cùng kỳ năm trước. Không có tử vong.

Tiếp tục triển khai tại các điểm tiêm và rà soát, xác thực thông tin, dữ liệu tiêm chủng trên địa bàn theo Hệ thống tiêm chủng Quốc gia. Tính đến ngày 17/7/2023; nhóm người ≥ 18 tuổi đã tiêm mũi 1, mũi 2 đạt 100%; tiêm mũi 3 (nhắc 1) đạt 78,2%; tiêm mũi 4 (mũi nhắc 2) đạt 74,8%. Nhóm tuổi $> 12-17$ tuổi đã tiêm mũi 1, mũi 2 đạt 100%; tiêm mũi 3 đạt 65,2%. Nhóm tuổi $\geq 5-12$ tuổi đã tiêm mũi 1 đạt 100%, tiêm mũi 2 đạt 96,5%.

Tính đến ngày 13/7/2023: toàn tỉnh có 454 ca mắc Sốt xuất huyết, tăng 2,4 lần so với cùng kỳ năm trước; Tay chân miệng 73 ca, tăng 1,7 lần; Thủy đậu 80 ca, tăng 80 ca.

7.5 Văn hóa, thể thao

Tối 30/6, tỉnh tổ chức lễ công bố xác lập kỷ lục Việt Nam và trao giải thưởng bức tường tranh Bích họa tại huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận. Buổi lễ có sự tham dự của Ban lãnh đạo và chuyên viên Tổ chức kỷ lục Việt Nam Vietkings, lãnh đạo tỉnh Ninh Thuận và đông đảo người dân, du khách. Bức tường tranh với tổng chiều dài 737,3m, được xác lập là bức tường tranh Bích họa dài nhất Việt Nam.

Hoàn thành hồ sơ lý lịch hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia bia Phước Thiện và phù điêu vua Pô Klong Garai trình Hội đồng thẩm định. Khu di tích tháp Pô Klong Garai đón 27.682 lượt khách tham quan⁵.

Các đội Taekwondo, Vovinam, Karate, Điền kinh, Kickboxing, Cờ vua và Cầu lông tham gia thi đấu các giải ngoài tỉnh, đạt tổng cộng 26 huy chương các loại, trong đó 03 huy chương vàng (Kickboxing và điền kinh), 08 huy chương bạc (Vovinam, điền kinh và kickboxing) và 15 huy chương đồng (Vovinam, karate, điền kinh và kickboxing).

7.6 Tai nạn giao thông

Trong tháng (từ ngày 15/6/2023 đến 14/7/2023), xảy ra 06 vụ tai nạn giao thông, làm 03 người chết, 05 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ tai nạn giao thông giảm 53,8% (giảm 07 vụ); số người chết giảm 25% (giảm 01 người); số người bị thương giảm 58,3% (giảm 07 người). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ giảm 53,8% (giảm 07 vụ); số người chết giảm 40% (giảm 02 người); số người bị thương giảm 58,3% (giảm 07 người).

⁵ Trong đó: khách nước ngoài 1.736 lượt.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, cả tỉnh đã xảy ra 64 vụ tai nạn giao thông, làm 22 người chết, 59 người bị thương. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông giảm 19,0% (giảm 15 vụ); số người chết giảm 26,7% (giảm 08 người); số người bị thương giảm 19,2% (giảm 14 người). Bình quân 3,3 ngày xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông (cùng kỳ năm 2022 là 2,7 ngày).

7.7 Tình hình cháy, nổ

Trong tháng Bảy, trên địa bàn tỉnh xảy ra 04 vụ cháy, không thiệt hại về người, tài sản thiệt hại khoảng 1.051 triệu đồng. **So với tháng trước**, số vụ cháy tăng 04 vụ; thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản tăng 1.051 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy tăng 03 vụ, thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản tăng 1.011 triệu đồng.

Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 05 vụ cháy; không thiệt hại về người; tài sản thiệt hại 1.151 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy tăng 66,7% (tăng 02 vụ); thiệt hại về người không tăng/giảm; thiệt hại về tài sản tăng 5 lần (tăng 959 triệu đồng).

7.8 Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ thiên tai do sấm sét làm 01 người chết, 01 người bị thương; không có thiệt hại về tài sản.

Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ thiên tai, làm chết 02 người, bị thương 01 người, thiệt hại tài sản 01 tỷ đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tăng 02 vụ; số người chết tăng 02 người; số người bị thương tăng 01 người; thiệt hại tài sản tăng 935 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp & PBTĐTK (b/c);
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hương



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023



SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tiến độ gieo trồng vụ hè thu 2023 (tính đến 15/7/2023)

Tổng diện tích: **29.612 ha** ▲ **5,8%**



Lúa: **16.268,7 ha** ▲ **3,4%** Bắp: **1.096,3 ha** ▼ **70,2%** Rau, đậu, hoa: **4.198 ha** ▼ **1,6%**

Số lượng gia súc, gia cầm tháng 7/2023
(so với cùng thời điểm năm trước)

▼ **2%**



Trâu

▲ **0,2%**



Bò

▼ **5,1%**



Heo

▼ **9,3%**



Dê, cừu

▼ **7,8%**



Gia cầm

Thủy sản và Lâm nghiệp 7 tháng đầu năm



Tổng sản lượng hải sản

84.202,1 tấn ▲ **2,6%**



Sản lượng khai thác

78.353,9 tấn ▲ **2,6%**



Sản lượng nuôi trồng

5.848,2 tấn ▲ **3,0%**



Sản lượng gỗ

850 m³

▲ **58,6%**



Sản lượng củi

20.900 ste

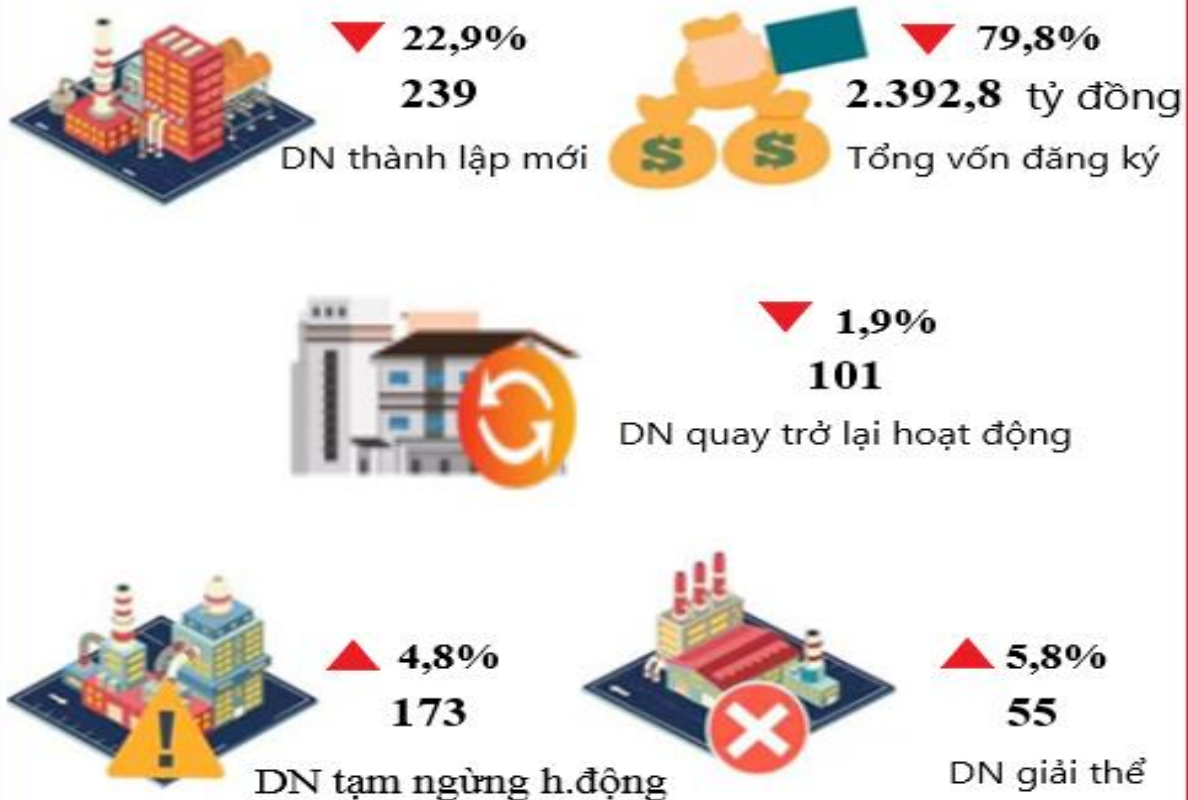
▲ **13,7%**

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất Công nghiệp (IIP) tháng 7 năm 2023
so với cùng kỳ năm 2022 (%)



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2023



VỐN ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 7 tháng đầu năm 2023
(so với cùng kỳ năm trước)

1.247,7 tỷ đồng ▲ **3,7%**



759,7 tỷ đồng
Ngân sách cấp tỉnh
▲ **4,3%**

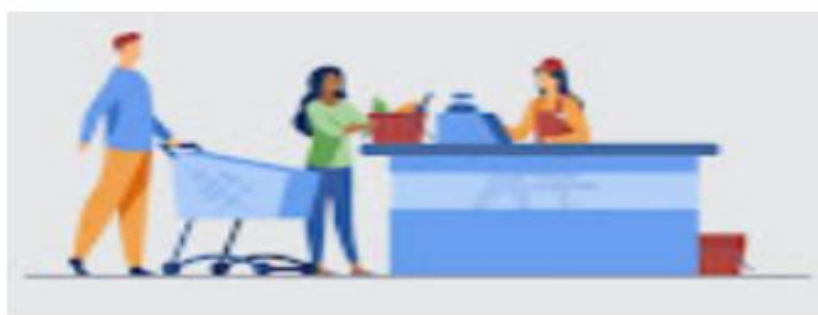


476,2 tỷ đồng
Ngân sách cấp huyện
▲ **0,4%**



11,8 tỷ đồng
Ngân sách cấp xã
▲ **16,6 lần**

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 7 THÁNG NĂM 2023



22.069,5
tỷ đồng

▲ **17,7%**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



16.975,9
tỷ đồng
▲ **13,8%**

Bán lẻ hàng hóa



3.255,4
tỷ đồng
▲ **37,5%**

DV lưu trú ăn uống



8,6
tỷ đồng
▲ **248,3%**

Du lịch lữ hành



1.829,6
tỷ đồng
▲ **25,1%**

Dịch vụ khác

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI

7 tháng đầu năm 2023

6,2 triệu hành khách
▲ **58,3%**



7,7 triệu tấn hàng hóa
▲ **43,7%**



Vận chuyển
bằng đường bộ

505,0 triệu lượt HK.km
▲ **62,4%**

586,3 triệu tấn HH.km
▲ **43,5%**

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ
1.291,1 tỷ đồng ▲ **46,7%**

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

7 tháng đầu năm 2023



64 vụ TNGT đường bộ
▼ **15** vụ



0 vụ TNGT đường sắt

22 người chết
▼ **8** người



59 người bị thương
▼ **14** người



05 vụ cháy
Tổng thiệt hại ước tính
1.151 triệu đồng

BIỂU SỐ LIỆU

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7 năm 2023

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	33.611,3	33.497,9	99,7
Lúa Đông xuân	17.875,6	17.229,2	96,4
Lúa Hè thu	15.735,7	16.268,7	103,4
Một số loại cây khác			
Ngô	6.450,0	4.107,8	63,7
Khoai lang	153,2	159,1	103,9
Lạc	599,1	444,1	74,1
Rau các loại	6.063,8	6.362,5	104,9
Đậu các loại	2.207,9	2.353,7	106,6

1A. Sản lượng thủy sản tháng 7 năm 2023

Tân

	Thực hiện tháng 7 năm trước	Ước tính tháng 7 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 7 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	25.267,7	22.967,5	84.202,1	90,9	102,6
Cá	24.030,7	21.716,7	76.220,5	90,4	103,7
Tôm	429,1	364,1	2.391,4	84,9	87,2
Thủy sản khác	807,9	886,7	5.590,2	109,8	96,0
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	868,4	885,4	5.848,2	102,0	103,0
Cá	98,3	94,0	564,2	95,6	107,8
Tôm	385,6	321,0	2.125,4	83,2	84,0
Thủy sản khác	384,5	470,4	3.158,6	122,3	120,2
Sản lượng thủy sản khai thác	24.399,3	22.082,1	78.353,9	90,5	102,6
Cá	23.932,4	21.622,7	75.656,3	90,3	103,7
Tôm	43,5	43,1	266,0	99,1	126,1
Thủy sản khác	423,4	416,3	2.431,6	98,3	76,2

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 7 năm 2023

%

	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 7 năm báo cáo so với tháng trước	Tháng 7 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	110,17	98,42	110,90	108,42
Khai khoáng	133,44	104,27	203,51	148,37
Khai khoáng khác	133,44	104,27	203,51	148,37
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,81	110,15	102,20	103,75
Sản xuất chế biến thực phẩm	133,12	105,66	100,45	109,69
Sản xuất đồ uống	82,21	132,98	83,08	90,85
Dệt	112,60	102,58	124,04	100,66
Sản xuất trang phục	81,32	114,07	101,25	102,29
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,93	103,26	105,11	105,36
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	99,84	112,19	113,42	99,83
In, sao chép bản ghi các loại	77,66	110,21	93,41	91,36
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	150,00	111,11	250,00	91,95
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	225,48	40,91	98,59	123,24
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	66,73	120,59	106,09	67,54
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103,02	105,39	108,84	107,17
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	79,58
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	109,18	101,45	107,55	106,67
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	2.888,59	115,88	3.253,75	1.844,01
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	103,55	105,66	105,88	106,06
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108,86	93,36	111,89	108,36
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108,86	93,36	111,89	108,36
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	90,10	106,96	99,04	104,61
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,73	103,62	99,11	102,31
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	68,38	119,14	98,84	110,94

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 năm 2023

Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm)	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm báo cáo	Ước tính tháng 7 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 7 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	Nghìn m ³	59,6	50,8	412,8	105,9	93,5
Muối biển	Nghìn tấn	18,0	22,6	141,1	164,5	112,9
Tôm đông lạnh	Tấn	1.412,0	1.528,0	7.368,0	101,9	108,8
Hạt điều khô	Tấn	437,8	406,3	2.446,8	87,1	121,9
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Nghìn tấn	-	-	3,4	-	66,1
Tinh bột khác	Tấn	12,4	12,0	96,9	27,3	65,1
Đường RS	Nghìn tấn	-	-	9,1	-	150,6
Thạch	Tấn	1.022,2	1.250,0	6.092,4	110,7	92,8
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Nghìn tấn	5,2	5,6	35,8	175,2	128,5
Bia đóng lon	Triệu lít	2,8	3,9	20,1	91,2	93,1
Nước yên và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	49,3	86,7	579,7	34,9	60,8
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	108,9	85,1	758,2	122,9	119,6
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	420,0	450,0	2.680,0	127,8	93,5
Quần áo nghề nghiệp	1000 cái	-	-	429,4	-	-
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	18,5	21,0	91,6	381,8	1.665,5
Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	24,0	24,0	132,0	-	223,7
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	215,0	256,9	1.555,0	96,9	91,6
Phân vi sinh	Tấn	48,2	53,6	428,6	250,0	92,0
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	3.066,8	3.298,9	19.375,6	42,9	51,5
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	7,0	9,0	50,7	112,7	56,0
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m ²	17,9	22,4	96,2	270,3	133,9
Búp bê	1000 con	344,0	400,0	1.414,0	-	-
Điện sản xuất:	Triệu KWh	643,1	605,5	4.411,8	109,8	107,8
Thủy điện	Triệu KWh	139,2	140,1	927,2	99,7	103,8
Điện gió	Triệu KWh	74,0	63,1	821,1	127,6	139,1
Điện mặt trời	Triệu KWh	430,0	402,2	2.663,6	111,2	102,0
Điện thương phẩm	Triệu KWh	77,6	81,5	482,9	110,8	107,7
Nước uống được	Triệu m ³	2,2	2,3	15,1	99,1	102,3

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 7 năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6 năm báo cáo	Ước tính tháng 7 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	253,4	267,1	1.247,7	39,4	103,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	148,7	170,6	759,7	33,6	104,3
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	37,3	35,8	222,2	61,2	159,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	3,7	5,0	14,0	9,5	110,8
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	70,7	75,1	301,5	26,3	72,8
Vốn nước ngoài (ODA)	27,2	38,8	165,0	31,5	115,7
Xổ số kiến thiết	3,0	5,0	11,0	45,0	110,3
Vốn khác	10,5	15,9	60,0	29,7	272,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	97,4	93,8	476,1	52,6	100,4
Vốn cân đối ngân sách huyện	36,4	30,6	234,4	68,4	143,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	23,1	22,0	115,9	50,6	147,1
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	51,1	60,2	205,7	40,1	70,1
Vốn khác	9,9	3,0	36,1	73,6	216,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	7,2	2,7	11,8	-	1.762,3
Vốn cân đối ngân sách xã	5,6	2,7	10,1	-	1.514,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	2,3	2,0	5,4	-	1.339,3
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	1,7	-	1,7	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 7 năm 2023

	Thực hiện tháng 6 năm báo cáo	Ước tính tháng 7 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 7 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.532,0	2.584,8	16.975,9	115,9	113,8
Lương thực, thực phẩm	965,2	995,4	6.727,6	112,0	110,3
Hàng may mặc	101,5	104,4	733,3	127,5	132,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	180,3	189,7	1.265,9	134,3	128,3
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	15,9	16,8	108,4	134,8	128,6
Gỗ và vật liệu xây dựng	285,5	260,8	1.874,0	108,4	123,1
Ô tô các loại	13,7	14,5	92,5	338,8	445,8
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	99,3	106,1	799,5	104,7	111,6
Xăng, dầu các loại	586,1	609,5	3.516,9	117,6	104,8
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	47,4	48,0	336,8	113,6	111,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	44,0	44,9	282,5	120,6	103,8
Hàng hóa khác	156,5	159,8	998,4	119,4	119,1
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	36,5	35,1	240,3	125,4	150,9

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 7 năm 2023

	Thực hiện tháng 6 năm báo cáo	Ước tính tháng 7 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 7 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
					<i>Tỷ đồng</i>
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	500,2	512,0	3.255,4	128,0	137,5
Dịch vụ lưu trú	117,1	113,9	621,1	285,0	297,4
Dịch vụ ăn uống	383,1	398,0	2.634,3	110,6	122,0
Du lịch lữ hành	1,3	1,4	8,6	178,3	348,3
Dịch vụ khác	266,3	270,3	1.829,6	123,4	125,1

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 7 năm 2023

%

	Tháng 7 năm báo cáo so với:				Chỉ số bình quân 7 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,44	103,23	99,99	100,34	104,85
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,74	103,13	100,50	100,14	103,98
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	115,88	109,69	105,64	100,33	109,36
Thực phẩm	106,58	102,59	99,21	100,16	104,01
Ăn uống ngoài gia đình	113,75	101,69	101,07	100,04	101,87
Đồ uống và thuốc lá	114,51	103,66	101,08	100,00	104,92
May mặc, mũ nón và giày dép	113,09	101,32	100,98	100,09	103,82
Nhà ở và vật liệu xây dựng	128,74	111,18	105,92	100,81	111,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,29	104,71	101,66	100,48	105,57
Thuốc và dịch vụ y tế	104,47	101,50	101,06	100,03	101,83
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,93	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,79	91,71	100,54	99,87	96,60
Bưu chính viễn thông	100,65	99,19	99,76	100,08	99,15
Giáo dục	117,18	104,90	72,69	100,03	116,39
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	118,19	105,03	69,96	100,00	117,91
Văn hoá, giải trí và du lịch	112,79	110,69	108,42	100,27	109,37
Hàng hóa và dịch vụ khác	116,54	104,77	104,35	103,96	103,87
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	143,98	104,98	105,18	100,04	100,88
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,88	98,01	96,73	100,77	99,67

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7 năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 7 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	198,4	1.291,1	103,7	101,1	146,7
Vận tải hành khách	63,3	371,3	104,3	101,1	158,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	63,3	371,3	104,3	101,1	158,8
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	129,1	880,0	103,3	100,4	143,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	129,1	880,0	103,3	100,4	143,7
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	6,1	39,8	105,9	117,7	117,7

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 7 năm 2023

	Ước tính tháng 7 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 7 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,0	6,2	105,1	102,1	158,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1,0	6,2	105,1	102,1	158,3
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	81,9	505,0	105,3	103,7	162,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	81,9	505,0	105,3	103,7	162,4
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	1,1	7,7	103,4	101,2	143,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1,1	7,7	103,4	101,2	143,7
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	87,7	586,3	103,7	102,1	143,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	87,7	586,3	103,7	102,1	143,5
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 7 năm 2023

	Sơ bộ tháng 7 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 7 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	6	64	46,2	46,2	81,0
Đường bộ	6	64	46,2	46,2	82,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	3	22	75,0	60,0	73,3
Đường bộ	3	22	75,0	60,0	73,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	5	59	41,7	41,7	80,8
Đường bộ	5	59	41,7	41,7	81,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	5	-	400	166,7
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	1.051	1.151	-	2.628	599,5